

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

Lê Thị Ngọc Lan*
Nguyễn Thị Quỳnh Nga**

Tóm tắt

Trong hơn ba thập kỷ vừa qua, châu Á nổi lên như một khu vực phát triển kinh tế năng động bậc nhất thế giới, với sự tăng trưởng đáng kinh ngạc của những con hổ của khu vực Đông Á và tiếp đó là các nước ASEAN. Sự phát triển kinh tế của các nước đều gắn liền với việc đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học. Các nước đều thực hiện những chiến lược và quyết sách liên quan đến giáo dục đại học nhằm xây dựng hệ thống giáo dục đại học với chất lượng cao không chỉ ở tầm khu vực mà còn có thể so sánh với các nước phát triển trên thế giới. Đài Loan, Malaysia chú trọng đến việc trao quyền tự chủ cho các trường đại học, từ vấn đề bổ nhiệm cho đến học thuật và tài chính để giúp các trường có thể tạo ra sự bứt phá trong nghiên cứu. Singapore lại hướng đến việc phát triển dựa trên sự hợp tác nghiên cứu và trao đổi học thuật giữa các trường đại học trong nước và nước ngoài, giữa nhà trường và doanh nghiệp sản xuất, khơi gợi tính sáng tạo và đổi mới của sinh viên.

Từ khóa: giáo dục đại học, Đài Loan, Malaysia, Singapore.

Mã số: 197.051115. Ngày nhận bài: 05/11/2015. Ngày hoàn thành biên tập: 10/12/2015. Ngày duyệt đăng: 10/12/2015.

Summary

Over the last three decades, Asia has been emerged as the world's most dynamic economic developing region with its surprisingly dramatic growth of the South-East Asian Tigers followed by ASEAN countries. The economic development in these nations has a profound relationship with their investment in education systems, especially in higher education. All of the countries applied distinctive strategies and policies related to higher education with the aim of establishing high-quality and competitive education system not only in the region but also in the globe. While Taiwan and Malaysia paid attention to grant autonomy to universities, ranging from appointment to academic performance and financing in order to support them in research innovations, Singapore aimed at the development created by a collaboration in doing research and exchanging academic experience between domestic and international institutions, or between universities and enterprises so as to inspire students' creativity and innovation.

Key words: Higher education, Taiwan, Malaysia, Singapore.

Paper No.197.051115. Date of receipt: 05/11/2015. Date of revision: 10/12/2015. Date of approval: 10/12/2015.

1. Đặt vấn đề

Thế giới đã chứng kiến sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của các nước châu Âu, Mỹ và Nhật Bản vào giữa thế kỷ XX, tiếp đến là các

nền kinh tế mới nổi của khu vực Đông Á và gần đây là các nước ASEAN. Điểm chung tạo nên sự thành công của các nền kinh tế này là gì? Vai trò của giáo dục đào tạo, đặc biệt là

* ThS, Trường Đại học Ngoại thương; Email: lengoclanftu@gmail.com

** ThS, Trường Đại học Ngoại thương CS2 TP.Hồ Chí Minh

giáo dục đại học như thế nào trong phát triển kinh tế? Các nước châu Á, nơi được đánh giá là khu vực phát triển kinh tế năng động nhất hiện nay, đang có những chính sách như thế nào đối với giáo dục đại học? Việt Nam có thể học hỏi được gì từ những kinh nghiệm của các nước đi trước liên quan đến các quyết sách trong lĩnh vực giáo dục. Trong phạm vi bài viết này, các tác giả muốn tìm hiểu về vai trò của giáo dục đào tạo đại học đối với phát triển kinh tế và việc thực thi các chính sách liên quan đến giáo dục của một số nước châu Á, như Đài Loan, Singapore, Malaysia nhằm rút ra được những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình xây dựng một nền kinh tế tri thức hiện đại.

2. Chính sách phát triển giáo dục đại học của một số nước châu Á

2.1. Đài Loan

Giai đoạn cuối những năm hai mươi của thế kỷ 20, thời kỳ Đài Loan bị Nhật chiếm đóng, hệ thống giáo dục hiện đại của Đài Loan được thành lập, với một trường đại học duy nhất và ba trường cao đẳng. Trường Đại học Imperial Taihoku, được thành lập vào năm 1928 nhằm thực hiện tham vọng là mở rộng ra phía nam Trung Quốc và Nam Thái Bình Dương. Đài Loan được coi là một nơi thích hợp để tiến hành các nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực. Mặc dù hệ thống giáo dục đại học Đài Loan được hình thành từ mục đích chính trị và kinh tế mạnh mẽ của thực dân Nhật Bản nhưng ngay khi Nhật Bản rời Đài Loan vào năm 1945, Đài Loan được đánh giá là nơi có dân số được phổ cập giáo dục tốt nhất ở châu Á. Trong những năm 1960, để đáp ứng với xu hướng toàn cầu hóa giáo dục đại học, số lượng các trường đại học ở Đài Loan tăng từ 27 năm 1960 lên 91 trong năm 1969. Số lượng sinh

viên cũng tăng lên nhanh chóng từ 34.623 năm 1960 lên 182.221 vào năm 1969. Từ năm 1970 đến giữa những năm 1980, sự mở rộng của hệ thống giáo dục đại học chậm lại. Khu vực tư nhân cũng không được phép thành lập bất kỳ tổ chức mới trong thời gian này. Như một hệ quả, số lượng các trường đại học chỉ tăng từ 92 năm 1970 lên 105 vào năm 1985. Tuy nhiên, số lượng sinh viên đại học tăng hơn gấp đôi từ 201.178 năm 1970 lên 416.158 vào năm 1985 (Wang, 2003).

Các nhiệm vụ cho việc xây dựng trường đại học đẳng cấp thế giới đã trở thành một xu thế phát triển giáo dục đại học ở một số nước Đông Á, nơi đại chúng hóa giáo dục đại học đã được hoàn thành. Trên thực tế, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia đã nêu rõ mục tiêu của họ về việc xây dựng trường đại học đẳng cấp thế giới trong lãnh thổ của họ, trong khi Hồng Kông và Singapore đã thực sự theo đuổi của đẳng cấp thế giới xuất sắc trong giáo dục đại học như một khẩu hiệu cho chính sách của họ phát triển mình là trung tâm giáo dục địa phương. Đài Loan cũng không tránh khỏi xu hướng này và bắt đầu theo đuổi của đẳng cấp thế giới sau khi đạt được những thành tựu đáng kể từ việc đại chúng hóa giáo dục đại học.

- Trao quyền tự chủ và phân cấp quản lý

Từ năm 1987, Đài Loan đã hướng tới xây dựng mô hình quản trị tự chủ và phân cấp quản lý. Do đó, các ý tưởng về bãi bỏ quy định đã được đề xuất để xác định lại mối quan hệ giữa chính phủ và các học giả. Vào giữa những năm 1990, chính phủ Đài Loan đã ban hành các văn bản cải cách giáo dục và phân cấp, phân quyền trong các lĩnh vực khác nhau để nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở giáo dục nhằm đạt được mục tiêu là hình thành trường đại học nghiên cứu xuất sắc.

Những cải cách về phân cấp và trao quyền tự chủ được chia thành 2 cấp độ, cấp độ thể chế và cấp độ cá nhân. Ở cấp độ thể chế, chính phủ Đài Loan đã trao cho các trường đại học công lập quyền tự chủ về tài chính để thu hút nguồn lực tài chính từ chính phủ và tư nhân. Trước năm 1994, Chính phủ là cơ quan duy nhất cung cấp tài chính cho các trường đại học công và chính phủ áp đặt kiểm soát chặt chẽ ngân sách đối với các trường đại học này. Sau cải cách, Chính phủ trao quyền tự chủ tài chính cho các trường đại học công bằng cách, thay thế hệ thống ngân sách công cho giáo dục đại học bằng hệ thống Quỹ Đại học. Theo hệ thống mới này, 80% nguồn thu của các trường đại học công lập được Bộ Giáo dục cấp ngân sách hoạt động, trong khi 20% nguồn thu là từ các nguồn khác, bao gồm học phí, hợp tác với khu vực tư nhân, phát động giáo dục thường xuyên và đóng góp tài trợ. Với phương thức cải cách này, Bộ Giáo dục sẽ không chi trả bất kỳ khoản thâm hụt nào. Tuy nhiên, các trường đại học công lập được phép giữ lại phần lợi nhuận để đưa vào các quỹ dự phòng của trường. Ngoài ra, Chính phủ cũng đã thay đổi chính sách tài trợ của mình đối với các trường đại học tư nhân. Để khuyến khích cạnh tranh giữa các trường đại học công lập và tư nhân, năm 1999 Chính phủ đã cắt giảm 20-25% trong ngân sách cho các trường đại học công lập. Chính phủ đã dùng phần ngân sách cắt giảm này để tài trợ một phần cho trường đại học tư nhân dưới các hình thức khen thưởng, trợ cấp và hỗ trợ tài chính. Từ năm 1999, 20% nguồn thu của các trường đại học tư nhân đã được cấp bởi Bộ Giáo dục (MOE, 2001).

Ngoài ra, quyền tự chủ được tăng cường trong quản lý nhân sự. Trước đây, việc bổ nhiệm Hiệu trưởng do Chính phủ ra quyết định. Luật Đại học sửa đổi vào năm 2002 đã

phá vỡ sự độc quyền của nhà nước đối với việc tuyển dụng người đứng đầu các trường đại học. Hiệu trưởng trường đại học học công lập được bổ nhiệm trên cơ sở bầu chọn của một ủy ban bầu cử bao gồm các thành viên của hội đồng trường, các thành viên bên ngoài và các quan chức của Bộ Giáo dục. Luật Đại học cũng điều chỉnh, yêu cầu một nửa số thành viên của hội đồng trường phải là giảng viên của trường. Ngoài ra, các hạn chế về quốc tịch đã được gỡ bỏ. Các trường đại học được phép tuyển học giả nước ngoài là Hiệu trưởng cũng như các vị trí quan trọng khác của các trường đại học. Như vậy là một sửa đổi pháp luật đã cho phép các trường đại học tuyển dụng các nhà lãnh đạo học tập thông qua việc tuyển dụng ở quy mô toàn thế giới.

Ở cấp độ cá nhân, việc ban hành Luật Su phạm vào năm 1995 được coi là một sáng kiến quan trọng trong việc nâng cao tính chủ động chuyên môn của giảng viên đại học. Luật nêu rõ các chuyên gia giảng dạy được trao quyền tự chủ về chuyên môn và có quyền tham gia vào việc quản lý trường học. Quan trọng hơn, tự chủ cá nhân của các chuyên gia giảng dạy đã được thể chế hóa. Luật cho phép các giảng viên có thể thành lập các hiệp hội ở cấp trường đại học, cấp địa phương hoặc cấp hệ thống để bảo vệ quyền lợi của mình và quyền tự chủ về chuyên môn. Trong khi đó, các Luật nêu rõ cơ sở giáo dục không được phép đặt bất kỳ điều khoản và điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của đội ngũ giảng viên trong hiệp hội của họ, hoặc để loại bỏ sự tham gia của họ vào các vị trí và các hoạt động của một hiệp hội.

- Thúc đẩy hội nhập và hợp tác giữa các trường đại học

Ngoài việc phân cấp thẩm quyền cho các trường đại học, chính phủ Đài Loan cũng đã

nỗ lực nâng cao chất lượng giáo dục thông qua việc thúc đẩy hội nhập về thể chế giữa các trường đại học. Năm 2004, Chương trình Thúc đẩy Hội nhập giữa các trường đại học nghiên cứu đã được cấp khoản ngân sách là 787 triệu Đài tệ. Chương trình nhằm mục đích cung cấp các khoản ngân sách hỗ trợ cho các trường đại học để tích hợp các nguồn lực nghiên cứu của họ, bao gồm nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và kỹ thuật. Để hội nhập nội bộ, các trường đại học được khuyến khích tạo điều kiện cho các nhóm nghiên cứu hàng đầu của trường tham gia các nghiên cứu và giảng dạy trong các chương trình liên trường và liên ngành. Bộ Giáo dục đã cố gắng thúc đẩy hội nhập thể chế thông qua việc thực hiện sáp nhập các trường đại học vào giai đoạn đầu của công cuộc cải cách. Tuy nhiên, việc sáp nhập đã gặp sự phản đối mạnh mẽ từ các giảng viên của các trường đại học được lựa chọn, điển hình là trường hợp sáp nhập giữa Đại học Quốc gia Đài Loan và Viện Quốc gia Nhân dân Đài Bắc. Kế hoạch sáp nhập đã phải hủy bỏ do sự chống đối từ các giảng viên của cả hai cơ sở đào tạo và nghiên cứu này. Trong thực tế, chỉ có một vài trường hợp sáp nhập đã được thực hiện thành công kể từ khi chính phủ đưa ra các sáng kiến trên.

Từ năm 2002, Bộ Giáo dục đã thúc đẩy việc thành lập liên minh các trường đại học để tăng cường hợp tác về thể chế trong cả nghiên cứu và giảng dạy. Có ba liên minh các trường đại học hiện có là hệ thống Đại học của Đài Loan, hệ thống Đại học của Đài Bắc và hệ thống Đại học Toàn diện của Đài Loan. Các hệ thống này được hình thành nhằm mục đích chia sẻ tài nguyên giữa các tổ chức thành viên. Ví dụ, các hệ thống Đại học của Đài Loan, mà các thành viên bao gồm Đại học Quốc gia Trung ương, Đại học Chia Tung Quốc, Tsing

Hua University Quốc gia và Đại học Quốc gia Yang Ming, đã phát triển một loạt các hợp tác giữa các tổ chức thành viên. Bốn trung tâm nghiên cứu được thành lập theo hệ thống để tiến hành dự án nghiên cứu thể chế chung trong bốn lĩnh vực: khoa học y sinh học, công nghệ nano, hệ thống thông tin và điện tử, năng lượng và môi trường. Một hệ thống nhập học chung và thỏa thuận về chấp nhận tín chỉ đã được phát triển để tạo điều kiện hợp tác trong giảng dạy giữa các tổ chức thành viên.

- Đánh giá và đảm bảo chất lượng

Sau khi hoàn thành việc đại chúng hóa giáo dục đại học, chính phủ Đài Loan bắt đầu thay đổi triết lý quản trị từ "kiểm soát của chính phủ" đến "sự giám sát của chính phủ" thông qua việc phát triển một cơ chế đảm bảo chất lượng và phát huy văn hóa hiệu quả có định hướng. Luật Đại học sửa đổi năm 1994 đã trao cho Bộ GD quyền phụ trách đánh giá các trường đại học. Từ năm 2006, Ủy ban xếp hạng và đánh giá giáo dục đại học Đài Loan (Higher Education Evaluation and Accreditation Council of Taiwan- viết tắt là HEEACT) được giao nhiệm vụ tiến hành đánh giá toàn quốc thường xuyên các trường đại học theo chu kỳ năm năm một lần. Trong chu kỳ đầu tiên đánh giá (2006-2010), hiệu suất của 79 trường đại học và hơn 2.000 phòng ban và các trung tâm nghiên cứu được đánh giá. Hiện nay, HEEACT đang tiến hành chu kỳ thứ hai đánh giá (2011-2015). Các nội dung được đánh giá là: đánh giá mục tiêu của từng chương trình đào tạo, đánh giá việc thiết kế các chương trình học và phương pháp giảng dạy, đánh giá cơ hội của sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa và trao đổi ở nước ngoài, đánh giá tiêu chuẩn chuyên môn và năng lực nghiên cứu của trường, đánh giá hiệu suất của sinh viên tốt nghiệp. Năng lực

và thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác của họ được sử dụng như một chỉ số. Nếu một tiêu chí không vượt qua được đánh giá trong hai năm liên tiếp, Bộ Giáo dục sẽ yêu cầu các trường đại học chấm dứt tuyển sinh và hoạt động.

- Khác biệt hóa nhiệm vụ và tài trợ trọng tâm

Để nâng cao hơn nữa năng lực nghiên cứu của các trường đại học ở Đài Loan, Bộ Giáo dục đã thiết lập một chương trình đặc biệt nhằm lựa chọn và hỗ trợ các trường đại học nâng cao năng lực nghiên cứu và nhằm tạo ra những nhà nghiên cứu có hồ sơ nghiên cứu đạt đẳng cấp thế giới. Ngay từ năm 1998, Bộ Giáo dục đề xuất xây dựng Chương trình tăng cường nghiên cứu xuất sắc của trường Đại học. Mục đích chủ yếu của chương trình là cải thiện cơ sở hạ tầng các trường đại học và tăng cường năng lực nghiên cứu. Để thực hiện chương trình này, chính phủ Đài Loan đã phê duyệt chiến lược kinh phí nghiên cứu trọng điểm. Trong vòng đầu tiên của Chương trình, tổng ngân sách đầu tư là 4,3 tỷ Đài tệ cấp cho 19 dự án. Vòng thứ hai của chương trình đã được đưa ra vào năm 2002 và thực hiện từ năm 2002 đến năm 2006. Có 148 đề xuất dự án trong vòng này và 12 dự án đã được phê duyệt và cấp kinh phí với tổng số tiền là 2,1 tỷ NT Đài tệ (Lo, 2014). Chương trình được đánh giá là đã huy động thành công và có hiệu quả các nguồn lực để tăng cường hợp tác và trao đổi giữa các cơ sở nghiên cứu xuất sắc và các nhà nghiên cứu tài năng qua đó phát triển năng lực nghiên cứu. Ngoài ra, chính phủ Đài Loan đã cho thấy rõ ý định của mình phát triển các trường đại học đẳng cấp thế giới. Năm 2005, Bộ Giáo dục đã phát động Chương trình Đại học hàng đầu, trong đó chủ yếu nhằm mục đích xây dựng một số trường đại học đẳng cấp

thế giới. Chính phủ Đài Loan đã dành tổng số ngân sách 50 tỷ Đài tệ trong vòng năm năm. Mười hai trường đại học nghiên cứu đã được chọn và cấp ngân sách. Chương trình này đã cho thấy cam kết của chính phủ Đài Loan để phát triển một trường đại học đẳng cấp thế giới. Tuy nhiên, Chương trình cũng bị chỉ trích nhiều do đã dùng một khoản ngân sách quá lớn cho một vài cơ sở giáo dục đại học, trong đó, rất nhiều trường đại học khác đã không được tài trợ. Ngoài ra, năm 2005, Bộ Giáo dục xây dựng Chương trình Khuyến khích Giảng dạy Xuất sắc trong trường đại học với khoản ngân sách 1,2 tỷ Đài tệ phân bổ cho 13 trường đại học (Lo, 2014).

- Tiến hành xếp hạng các công trình nghiên cứu hướng tới xây dựng đại học đẳng cấp thế giới

Ngoài việc tiến hành đánh giá các trường đại học, HEEACT cũng được giao nhiệm vụ phát triển một bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng các trường đại học trên toàn thế giới. Do đó, từ năm 2007, Đài Loan thành lập tổ chức đánh giá các công trình nghiên cứu khoa học các trường đại học đẳng cấp thế giới nhằm phản ánh hiệu quả hoạt động và kết quả các công trình nghiên cứu của các trường đại học. Tổ chức này chọn top 700 trường đại học được liệt kê trong Bộ Chỉ số Khoa học Cơ bản (Essential Science Indicators-ESI) và chọn ra top 500 bằng cách đếm các bài báo được xuất bản của các trường đại học này.

Theo cách đánh giá này, chỉ có bốn trường đại học của Đài Loan được xếp hạng trong số 500 trường đại học hàng đầu trong năm 2007. Số lượng tăng lên đến bảy trường năm 2009, nhưng giảm xuống còn năm trường vào năm 2010 và sáu trường trong năm 2011. Đáng chú ý là Đại học Quốc gia Đài Loan đạt hạng 102

và 114, gần với mục tiêu là trong 100 trường hàng đầu thế giới. Năm 2011, PRSPWU đã ngừng hoạt động, do chính phủ Đài Loan không còn hỗ trợ HEEACT tiến hành các hoạt động xếp hạng nữa.

2.2. Malaysia

Chính phủ Malaysia luôn thể hiện rất rõ quan điểm chỉ đạo trong chính sách phát triển giáo dục của mình là “giáo dục đại học là lợi ích của quốc gia”. Biểu hiện rõ nhất của việc thực hiện quan điểm này chính là sự thay đổi mối quan hệ giữa Nhà nước và các cơ sở giáo dục đại học công lập. Chính phủ Malaysia luôn khẳng định rằng các trường đại học đóng vai trò đặc biệt quan trọng đến sự phát triển nguồn nhân lực của quốc gia. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học được coi là “tài sản quốc gia” và Chính phủ luôn chú trọng thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ tài sản này.

Về lịch sử phát triển giáo dục đại học của Malaysia, tại thời điểm độc lập vào năm 1957, Malaysia không có trường đại học theo đúng nghĩa đại học. Thực tế là chỉ có một trường đại học kiểu đại học của Singapore được thành lập tại Kuala Lumpur vào năm 1959 với vài trăm sinh viên. Trong giai đoạn đầu này, các trường đại học được thành lập nhằm thực hiện các mục tiêu cơ bản của Chính phủ. Vào cuối những năm 1960-1970, các trường Đại học hoạt động dưới sự kiểm soát của nhà nước, là một cơ quan của Nhà nước. Đây chính là mô hình hoạt động của các cơ quan hành chính công. Cho đến những năm 1990, khi quan điểm giáo dục đại học là lợi ích quốc gia thì Chính phủ bắt đầu quan tâm đến các vấn đề cốt lõi của trường đại học như quyền tự chủ học thuật và thể chế. Chương trình hành động quốc gia về giáo dục đại học, 2007-2010, là phản ứng đầu tiên của Chính phủ Malaysia về

nhu cầu toàn cầu hóa và quốc tế hóa giáo dục đại học. Tiếp theo đó là Kế hoạch Chiến lược Giáo dục Đại học Quốc gia 2020. (Morshidi, 2010)

- Thay đổi mối quan hệ giữa nhà nước và trường đại học tại Malaysia

Mối quan hệ giữa Nhà nước và trường đại học đã từng bước thay đổi theo từng giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên, trước năm 1969, Nhà nước có ảnh hưởng rất ít tới các hoạt động và sự phát triển của các tổ chức giáo dục đại học. Trong những năm 1960, chỉ có một trường Đại học Malaya. Năm 1963 Chính phủ Malaysia được thành lập, lúc này Chính phủ chủ yếu nhấn mạnh về phát triển nguồn nhân lực ở cấp độ giáo dục tiểu học và trung học.

Bắt đầu từ năm 1970, với sự ra đời của các chính sách kinh tế mới, đặc biệt là sự thay đổi trong chính sách giáo dục đại học, giáo dục đại học được khẳng định là một cách thức quan trọng để cải thiện tình trạng kinh tế và chính trị, xã hội. Luật Đại học và Cao đẳng Đại học đã được ban hành năm 1971, và đã trở thành một công cụ quan trọng cho phép cơ chế quản lý nhà nước can thiệp vào các hoạt động và kiểm soát thể chế quản lý của các cơ sở giáo dục đại học. Cho đến ngày nay, Luật này điều chỉnh việc thành lập các trường đại học công lập ở Malaysia. Tuy nhiên, quan điểm của Nhà nước là không làm xói mòn quyền tự chủ mà ngược lại phải tăng cường quyền tự chủ với trách nhiệm của các trường đại học. Vào cuối những năm 1980 Nhà nước đã có một vai trò quan trọng trong việc xác định sự phát triển của giáo dục đại học. Ví dụ, Nhà nước đã trao quyền xác định chỉ tiêu tuyển sinh, bổ nhiệm cán bộ, chương trình giảng dạy và phát triển, quản lý các nguồn tài chính cho trường đại học.

- *Kế hoạch chiến lược giáo dục đại học quốc gia đến năm 2020 và kế hoạch hành động giáo dục đại học quốc gia, 2007-2010: Tập trung trao quyền tự chủ cho các trường đại học*

Tự chủ đại học có thể được định nghĩa là việc các trường đại học được quyền tự do lựa chọn theo đuổi sứ mệnh và các hoạt động của trường mà không chịu sự kiểm soát từ bên ngoài. Các trường Đại học được trao quyền tự chủ trong ba vấn đề, bao gồm bổ nhiệm, học thuật và tài chính. Tự chủ đại học sẽ phải được thực hiện song song với tự do học thuật mới có thể tạo nên những bước đột phá trong học tập và nghiên cứu. Năm 2007, Bộ Giáo dục Đại học Malaysia công bố chi tiết bản Kế hoạch hành động Giáo dục Đại học Quốc gia 2007-2010 nhằm chuyển biến hệ thống giáo dục đại học trong thời gian tới. Bản kế hoạch hành động này là một nhánh nhỏ trong một kế hoạch toàn diện hơn, đó là Chiến lược Giáo dục đại học Quốc gia. Các mục tiêu cơ bản và quan trọng của kế hoạch này là đẩy mạnh chuyển đổi giáo dục đại học. Hệ thống giáo dục đại học của Malaysia đã có sự chuyển đổi đồng bộ với những biến đổi xảy ra trong bối cảnh giáo dục đại học toàn cầu. Bối cảnh chính của Kế hoạch chiến lược giáo dục đại học quốc gia năm 2020 là: mở rộng tiếp cận và nâng cao chất lượng; nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập; tăng cường nghiên cứu và đổi mới; tăng cường thể chế của giáo dục đại học; tăng cường quốc tế hóa; hình thành thói quen học tập suốt đời; và củng cố phương thức quản lý của Bộ Giáo dục Đại học. Có thể cho rằng, sự thay đổi này có thể được coi là cần thiết cho tương lai của giáo dục đại học ở Malaysia. Chính sách mới đã tạo điều kiện để các trường đại học được hoạt động, giảng dạy và nghiên cứu một cách sáng tạo hơn. Những

thay đổi này cũng sẽ dẫn đến một môi trường học tập thuận lợi hơn. (Morshidi, 2010)

Như vậy, trong những năm gần đây, Malaysia đã thực hiện chính sách giáo dục trên cơ sở thực hiện trao quyền tự chủ và giảm bớt sự can thiệp của nhà nước vào các hoạt động của trường đại học. Mặc dù vậy, Chính phủ vẫn đang cố gắng kiểm soát một số hoạt động cơ bản của của các trường đại học theo quan điểm giáo dục đại học là lợi ích quốc gia. Bên cạnh đó, chính phủ Malaysia cũng rất tích cực trong việc hướng sự phát triển giáo dục đại học theo mô hình của các nước phương Tây, đó là xây dựng các trường đại học nghiên cứu đẳng cấp thế giới. Đây chính là mô hình đang được đánh giá là có nhiều ưu điểm vượt trội nhằm giúp Chính phủ và hệ thống các trường đại học có thể giải quyết được những vấn đề lớn về toàn cầu hóa giáo dục đại học.

2.3. Singapore

Tuyên bố độc lập từ năm 1965, Singapore là một quốc đảo có diện tích chỉ hơn 600km², nằm ở Đông Nam Á, tài nguyên thiên nhiên hầu như không có, 1/2 lượng nước ngọt nhập khẩu. Xuất phát điểm lúc đó, Singapore là một quốc gia chậm phát triển, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp, trình độ dân trí kém, tỷ lệ thất nghiệp cao và xã hội cũng có nhiều bất ổn do có sự xung đột giữa các sắc tộc (Gavin Sanderson, 2002). Chỉ sau 50 năm, Singapore trở thành một quốc gia điển hình cho những điều thần kỳ trong phát triển kinh tế, biến nước này trở thành một trong những nền kinh tế phát triển bậc nhất trên thế giới với các ngành sản xuất hàng điện tử, công nghệ, dịch vụ tài chính, ngân hàng và thu nhập bình quân đầu người năm 2014 đạt 56.286,8 đô la Mỹ (WB, 2015), trình độ dân trí cao, xã hội phát triển văn minh. Điều cốt lõi làm nên sự thần kỳ của quốc gia nhỏ bé nhất

Đông Nam Á này nằm ở chính sách giáo dục và việc thực thi quyết liệt các chính sách này.

Singapore áp dụng linh hoạt chính sách giáo dục, đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế trong các giai đoạn khác nhau. Có thể chia chính sách phát triển giáo dục của Singapore thành 3 giai đoạn chính:

- *Giai đoạn 1959-1978*: Chính sách giáo dục của Singapore trong thời kỳ này nhằm mục đích tạo ra các lực lượng lao động tốt, những công dân có ích để trước hết giúp nền kinh tế có thể “sống sót”, bởi ngay sau thời điểm độc lập có khoảng 2 triệu dân nước này mù chữ và không có các kỹ năng nghề nghiệp. Cuối những năm 1950, 70% GDP của nước này vẫn từ các hoạt động của cảng và kho bãi, nền kinh tế vẫn kém phát triển và chịu áp lực lớn từ tốc độ gia tăng dân số và tỷ lệ thất nghiệp (OECD, 2010). Singapore đã nhanh chóng mở rộng hệ thống giáo dục cơ bản, từ tiểu học cho đến trung học cơ sở. Nhiều trường học đã được xây dựng mới, tuyển thêm nhiều giáo viên và kết nối các trường của các dân tộc khác nhau vào hệ thống giáo dục chung của Singapore, thống nhất các chương trình giảng dạy với ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh, song song với ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Hoa, tiếng Tamil hoặc tiếng Malay. Cuối giai đoạn này, Singapore đã xây dựng được hệ thống giáo dục công lập thống nhất, tuy nhiên, chất lượng giáo dục vẫn chưa cao và chưa chú trọng phát triển các trường cao đẳng dạy nghề, các trường đại học. Do cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 và cả sự gia tăng cạnh tranh từ các nước châu Á khác về nguồn cung lao động giá rẻ, tay nghề thấp cho các ngành thâm dụng lao động buộc nước này phải thay đổi chính sách giáo dục hướng đến việc đào tạo ra nguồn nhân lực có tay nghề cao.

- *Giai đoạn 1979 - 1996*: Chiến lược phát triển kinh tế của chính phủ trong giai đoạn này đưa Singapore từ nhóm nước thứ ba với nền kinh tế thâm dụng lao động lên nhóm nước sử dụng nhiều vốn và lao động có tay nghề cao. Năm 1979, hệ thống giáo dục mới đã được xây dựng với thay đổi căn bản là chuyển hướng từ cách tiếp cận cứng nhắc áp dụng chung cho mọi đối tượng (one-size-fits-all) sang cách tiếp cận linh hoạt và đa dạng hơn cho các đối tượng nhằm mục đích hạn chế tỷ lệ bỏ học nửa chừng, tăng chất lượng giáo dục và tạo ra nguồn nhân lực có tay nghề kỹ thuật cao, đáp ứng mục đích mới trong phát triển kinh tế. Chính sách giáo dục theo hướng mở đã tạo ra nhiều lựa chọn hơn cho người học, giúp giảm tỷ lệ bỏ học xuống còn 6% (OECD, 2010). Singapore bắt đầu thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp có nền tảng kỹ thuật phức tạp (như công nghệ phần mềm, máy tính) với mục đích giúp nước này tạo ra được đội ngũ lao động kỹ thuật đủ mọi trình độ. Đặc biệt, giai đoạn này, Singapore đã đầu tư đáng kể vào các Viện giáo dục kỹ thuật (Institute for Technical Education-ITE), lĩnh vực mà trước đây còn bị “xem thường” và chưa được quan tâm đúng mức. Với mạng lưới các cơ sở nghiên cứu bao quanh thành phố, ITE đã cung cấp dịch vụ giáo dục dạy nghề và kỹ thuật chất lượng cao, với các tiện nghi và trang thiết bị công nghệ tiên tiến có thể sánh với bất kỳ trường đại học nào trên thế giới. Mỗi một chuyên ngành kỹ thuật đều nhận được sự bảo trợ chuyên môn từ những chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực đó nhằm bắt kịp những thay đổi về nhu cầu và công nghệ mới. Các chương trình đào tạo mới thậm chí còn được thiết kế cho các công ty đa quốc gia đang tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Singapore. Song song với việc mở rộng các trường dạy nghề đào tạo đội

ngũ công nhân chất lượng cao, Singapore phát triển các trường cao đẳng và đại học hướng tới mục tiêu tăng nhanh đội ngũ các nhà khoa học và kỹ sư cho các ngành sản xuất của nước này.

- *Giai đoạn từ 1997 cho đến nay*: Chính sách giáo dục của Singapore trong giai đoạn này đã hướng đến khả năng, sở thích cũng như năng khiếu của từng học sinh nhằm khơi gợi đam mê và giúp các em phát huy cao nhất tiềm năng của mình. Thực tế, từ những năm 1990, thế giới đã có nhiều thay đổi theo sự phát triển của nền kinh tế dựa vào tri thức, khả năng cạnh tranh hay sự tiến bộ của một quốc gia cũng được xác định lại dựa trên việc khám phá và ứng dụng các ý tưởng mới và có khả năng thương mại hóa. Điều này buộc Singapore phải chuyển hướng mục tiêu của chính sách giáo dục là tập trung vào nghiên cứu, đổi mới và sáng tạo. Singapore xây dựng tầm nhìn mới trong giáo dục “Thinking Schools, Learning Nation” (tạm dịch là Nhà trường tư duy, Quốc gia học tập) nhằm định hướng cho hoạt động giảng dạy của nhà trường là chú trọng vào cách tư duy để tìm ra lời giải cho vấn đề hơn là chỉ chú trọng vào đáp án, đồng thời cũng khơi gợi và khuyến khích về khả năng tự học suốt đời của mọi người dân. Năm 2004, ý tưởng “Teach less, Learn more” (Dạy ít, học nhiều) cũng đã được Thủ tướng Lý Hiển Long đưa ra nhằm mục đích tạo ra nhiều khoảng trống trong chương trình đào tạo để cho sinh viên có thể tự do suy nghĩ, tìm tòi và sáng tạo. Đến năm 2006, trong bài phát biểu của mình nhân lễ mít tinh ngày Nhà giáo, Thủ tướng Lý Hiển Long một lần nữa nhấn mạnh tầm quan trọng của việc khơi gợi tính sáng tạo và năng động của người học, giúp người học có thể phát huy được mọi sở trường của mình, dù là đó là khả năng về toán học, khoa học hay thể thao, nghệ thuật (Lee Hsien Loong, 2006).

Singapore tập trung đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và thu hút các nhà khoa học hàng đầu trên thế giới cùng hợp tác trong các dự án nghiên cứu quốc tế và trong giáo dục đại học. Singapore đầu tư đáng kể cho hệ thống các trường ĐH trong nước, đặc biệt là Đại học Quốc gia Singapore và Đại học Kỹ thuật Nanyang. Đại học Quốc gia Singapore (NUS) hiện nay có 13 trung tâm/viện nghiên cứu cấp quốc gia, 11 viện/trung tâm cấp trường và 70 viện/trung tâm cấp khoa với hàng trăm chương trình đào tạo được thiết kế với nền căn bản rộng, liên ngành và liên khoa. Không dừng lại đó, Chính phủ cùng các trường đại học trong nước quyết tâm đẩy mạnh hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học với nhiều trường ĐH hàng đầu trên thế giới trong nhiều lĩnh vực khác nhau như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và y tế. Trong các nước ASEAN, Singapore là quốc gia thành công nhất trong phát triển kinh tế gắn liền với việc đầu tư vào hệ thống giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học. Hệ thống giáo dục của Singapore hiện nay không chỉ được đánh giá là phát triển hàng đầu châu Á mà một số trường đại học của quốc đảo này liên tục nằm trong top những trường đại học có thứ hạng cao trên thế giới trong nhiều năm gần đây. Theo bảng xếp hạng của Quacquarelli Symonds (QS) World University Rankings, năm 2014, Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore -NUS) xếp thứ 22 trong top 100 trường ĐH danh tiếng nhất thế giới, đứng đầu các trường ĐH trong khu vực châu Á, vượt xa so với Đại học Tokyo, Nhật Bản (xếp thứ 31) vốn là trường đại học lâu đời và danh tiếng bậc nhất châu Á. Đến năm 2015, NUS đã có bước nhảy ngoạn mục, vượt 10 bậc để chiếm vị trí thứ 12 trong bảng xếp hạng, trở

thành trường ĐH có tuổi đời trẻ nhất trong số các trường ĐH nằm trong top 15. Ngoài NUS, Singapore còn nổi tiếng với Đại học Kỹ thuật Nanyang (Nanyang Technological University - NTU) được coi là trường ĐH có tốc độ phát triển nhanh nhất. Năm 2014, NTU xếp thứ 39 trong bảng xếp hạng và chỉ sau một năm đã vươn lên thứ 13, xếp ngay sau Đại học Quốc gia Singapore, vượt xa các trường ĐH khác ở châu Á như Đại học Hồng Kông hay Đại học Tokyo.

Chính phủ và một số trường ĐH của Singapore đã áp dụng nhiều chính sách để thu hút các du học sinh quốc tế, mặc dù có những chỉ trích cho rằng các chính sách hỗ trợ như vậy là không công bằng với sinh viên trong nước và có thể bỏ qua những ứng viên xuất sắc của nước này. Singapore vẫn bảo lưu quan điểm là sẽ hỗ trợ cho các lưu học sinh quốc tế, đặc biệt là sinh viên từ các nước ASEAN với mong muốn rằng, những kiến thức mà các du học sinh thu nhận được trong quá trình học tập và nghiên cứu tại các trường ĐH Singapore sẽ đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế và xã hội của các nước thành viên. Đại học Quốc gia Singapore (NUS) và trường ĐH Quản lý Singapore (SMU) đều cấp học bổng cho du học sinh và không yêu cầu phải chứng minh tài chính. Cả hai trường đại học này đều tuyên bố rõ ràng là họ muốn các du học sinh nhận được học bổng sẽ quay trở về nước làm việc ngay sau khi tốt nghiệp. Trường ĐH Kỹ thuật Nanyang (NTU) áp dụng chính sách cấp học bổng cho du học sinh khác hơn một chút, đó là yêu cầu sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ phải làm việc 3 năm ở Singapore. Ngoài ra, để tạo điều kiện thu hút các du học sinh nước ngoài, Singapore còn áp dụng nhiều chính

sách thuận lợi khác như tạo điều kiện cho du học sinh xin visa trong thời gian ngắn nhất, không yêu cầu khắt khe về chứng minh tài chính. Singapore mong muốn thu hút thêm các du học sinh ngoài khu vực ASEAN, đặc biệt là có những chính sách khuyến khích và ưu tiên trong hợp tác với các trường đại học của châu Âu và Bắc Mỹ, bởi thông qua việc hợp tác nghiên cứu và trao đổi sinh viên sẽ kích thích sự sáng tạo và đổi mới trong hệ thống giáo dục đại học. Ngày nay, Singapore phát triển nền kinh tế tri thức với mục tiêu không chỉ cung cấp nguồn nhân lực cho thị trường lao động, mà còn hướng đến việc đào tạo nhân tài, khơi dậy sự sáng tạo, thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ, từ đó làm đòn bẩy cho sự phát triển hơn nữa của nền kinh tế.

3. Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Một đặc điểm chung có thể dễ nhận thấy đối với tất cả các nền kinh tế phát triển đó là coi trọng giáo dục, xem giáo dục là yếu tố quyết định đến tương lai của đất nước. Việt Nam trong những năm qua, đã đạt được những thành tựu nhất định, song nhìn chung vẫn chưa theo kịp trình độ phát triển của giáo dục đại học một số nước trong khu vực và trên thế giới. Việc đào tạo ở bậc học đại học chưa thực sự gắn chặt với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, việc lựa chọn nghề nghiệp theo học mang nhiều cảm nhận chủ quan. Việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam có ý nghĩa hết sức quan trọng và cũng là yêu cầu bức thiết hiện nay.

Qua nghiên cứu chính sách giáo dục đại học của một số nước châu Á như Đài Loan, Malaysia và Singapore, có thể rút ra một số

bài học kinh nghiệm cho phát triển hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam như sau:

- Trong thời kỳ đầu của phát triển kinh tế, Nhà nước có thể ưu tiên phát triển các trường đại học, cao đẳng khối các khối ngành phục vụ sản xuất công nghiệp, các ngành kỹ thuật cơ bản. Bước sang thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế và ưu tiên phát triển kinh tế theo chiều sâu, Việt Nam không nên tăng số lượng các trường đại học thêm nữa mà nên đầu tư phát triển các trường đại học hiện có để các trường này mỗi trường có ít nhất 1 khoa (ngành) hoặc lĩnh vực đào tạo đạt tiêu chí chất lượng tương đương so với các trường có uy tín trên thế giới và có ít nhất 1 khoa (ngành) hoặc lĩnh vực đào tạo đạt tiêu chí chất lượng theo như mục tiêu quy hoạch của Chính phủ.

- Đầu tư thích đáng cho hệ thống các trường đại học, bao gồm xây dựng cơ sở hạ tầng và trang bị các tiện nghi học tập và nghiên cứu, như phòng thí nghiệm, các phòng sản xuất thử nghiệm, mô phỏng. Thực tế năm 2007, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng đến năm 2020 nước ta sẽ có 573 trường. Tuy nhiên, đến tháng 6/2013, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, theo đó, đến năm 2020 nước ta sẽ có 460 trường đại học, cao đẳng (bao gồm 224 trường đại học và 236 trường cao đẳng), giảm 100 trường so với quy hoạch năm 2007. Thế nhưng, tính đến tháng 7/2014, cả nước đã có tới 472 trường đại học, cao đẳng. Từ năm 2007 - 2013, đã có 133 trường đại học, cao đẳng được thành lập. Trong đó, có tới 108 trường được nâng cấp từ trung cấp lên cao đẳng hoặc từ cao đẳng lên đại học (Đại học Quốc gia, 2015). Việc nâng cấp trường ở ạt đã không thể nâng cao được chất lượng giảng

dạy, do nhiều trường không trang bị kịp cơ sở vật chất, tiện nghi học tập, tuyển không đủ giảng viên và khiến cho sinh viên ra trường khó tìm được việc làm

- Trao quyền tự chủ cho các trường đại học, bao gồm cả vấn đề bổ nhiệm, học thuật và tài chính để các trường có thể chủ động trong các hoạt động của mình. Khi được trao quyền tự chủ, các trường đại học buộc phải nâng cao chất lượng giảng dạy để thu hút sinh viên, cạnh tranh giữa các trường đại học sẽ không chỉ bằng mức học phí và bằng chất lượng giảng dạy. Như một hệ quả tất yếu, khi chất lượng giảng dạy được nâng cao, sinh viên ra trường sẽ đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các nhà tuyển dụng và chính điều này sẽ thu hút thêm nhiều sinh viên vào các năm sau

- Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng chú trọng tự học và tự nghiên cứu, tạo ra nhiều khoảng trống nghiên cứu cho sinh viên tự do tìm hiểu và sáng tạo; hướng đến việc đào tạo nhân tài hơn là chỉ đơn thuần cung ứng nguồn nhân lực cho thị trường lao động. Do mục tiêu đào tạo phải thay đổi theo từng thời kỳ, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội và nền kinh tế, chương trình đào tạo cũng thường xuyên phải cập nhật và hướng sinh viên theo cách học tìm tòi và sáng tạo.

- Tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp, trường đại học và các cơ sở nghiên cứu; liên kết với các nhà máy sản xuất- chế biến, các công ty thương mại- dịch vụ để ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn xây dựng hệ thống đánh giá và quản lý kiến thức, kỹ năng và công việc. Khả năng đáp ứng với môi trường và yêu cầu thực tiễn công việc của sinh viên sau này sẽ là thước đo hữu hiệu nhất về chất lượng đầu ra của sinh viên, do vậy, sự liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp càng cao sẽ hạn chế được độ vênh về lý thuyết và thực hành. □

Tài liệu tham khảo

1. Chomsky N., 1997, *Réflexions sur le langage*, Flammarion, Paris.
2. Claude Bedat, 1986, *La traduction technique: Principe et Pratique*. Linguatech.
3. Đại học Quốc gia Hà Nội, <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N14791/Quy-hoach-mang-luoi-cac-truong-dai-hoc,-cao-dang-den-nam-2020:-dau-tu-trong-diem-cho-2-dai-hoc-Quoc-gia.htm>, truy cập ngày 6/12/2015.
4. Diane Lek, 2014, Cross Border Higher Education in ASEAN: Structures, Policies, Development and Integration, ASEAN-Canada Research Partnership Working Paper Series Working Paper No. 4, April 2014.
5. Durieux Ch., *Fondement didactique de la traduction technique*, Didier, Hatier.
6. Gavin Sanderson, 2002, International Education Developments in Singapore, International Education Journal Vol 3, No 2, 2002.
7. Jean Delisle, 1980, *L'Analyse du discours comme méthode de traduction*, Université d'Ottawa.
8. Jean Michel Adam, 1991, *Eléments linguistique textuelle*, Mardaga 20. Chomsky N., 1997, *Réflexions sur le langage*, Flammarion, Paris.
9. Lee Hsien Loong, 2006, The Max Pavilion, Singaopre Expo. <http://www.moe.gov.sg/media/speeches/2006/sp20060831.htm>
10. Lo, W. Y. W., 2014, University rankings: Implications for higher education in Taiwan, Singapore: Springer.
11. Ministry of Education, Taiwan, 2001, White paper on university education policy, Taipei: Ministry of Education.
12. Morshidi Sirat, 2010, Strategic planning directions of Malaysia's higher education: university autonomy in the midst of political uncertainties, Higher Education, Vol. 59, No. 4. pp. 461-473.
13. IOECD, 2010, Singapore: rapid improvement followed by strong performance, Strong performers and successful reformers in education: lessons from PISA for the United States.
14. QS World University Rankings® 2014/15, truy cập ngày 23/10/2015. [http://www.topuniversities.com/university-rankings/worlduniversityrankings/2014#sorting=rank+region="+country="+faculty="+stars=false+search](http://www.topuniversities.com/university-rankings/worlduniversityrankings/2014#sorting=rank+region=)
15. Slescovich D., *L'Interprète de conférence*, ESIT.
16. Sophie Moirand, 1979, Situation d'Écrit, Cle international. 17.
17. Thủ tướng Chính phủ, 2013, Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020.
18. Wang, R. J., 2003, From elitism to mass higher education in TaiwanL The problems faced, Higher Education.
19. World Bank, 2015, <http://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD>, truy cập 23/10/2015.